UBND TỈNH QUẢNG NAM **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**SỞ NỘI VỤ Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

**HƯỚNG DẪN PHỤ LỤC 2**

**BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

**ĐỐI VỚI UỶ BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 2670 /SNV-CCHC ngày 16 /12/2019*

*của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Nam)*

| **STT** | **NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ** | **Điểm tối đa** | **Cách chấm điểm** | **Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH** | **12.50** |  |  |
| **1** | **Xây dựng và thực hiện kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)** | **1.50** |  |  |
| 1.1 | Ban hành kế hoạch CCHC | 0.50 | - Kế hoạch phải đảm bảo đồng thời 2 yêu cầu:  + Được ban hành không quá 30 ngày kể từ ngày kế hoạch của tỉnh được ban hành.  + Kế hoạch phải đảm bảo các yêu cầu: xác định đầy đủ nhiệm vụ CCHC trên 7 lĩnh vực, cụ thể hóa nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch CCHC của tỉnh và kế hoạch CCHC của cơ quan, đơn vị, xác định rõ kết quả, sản phẩm đạt được và phân công trách nhiệm, tiến độ thực hiện.  - Nếu kế hoạch CCHC đáp ứng đầy đủ yêu cầu về nội dung và thời gian ban hành nêu trên thì điểm đánh giá là 0.5.  - Không đáp ứng một trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0. | Kế hoạch CCHC năm đánh giá của cơ quan, đơn vị. |
| 1.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC | 1.00 | Trên cơ sở kết quả, sản phẩm trong kế hoạch, đến thời điểm đánh giá, các cơ quan xem xét kết quả, sản phẩm đã được hoàn thành, tính tỷ lệ % (số kết quả, sản phẩm hoàn thành so với tổng số) và đối chiếu với thang điểm để chấm điểm. Nếu tỷ lệ này đạt:  Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức  - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0. | Bảng tổng hợp kết quả thực hiện các nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch CCHC, trong đó nêu cụ thể sản phẩm, kết quả đã thực hiện. |
| **2** | **Kiểm tra CCHC** | **1.50** |  |  |
| 2.1 | Tỷ lệ phòng chuyên môn, UBND cấp xã trực thuộc được kiểm tra trong năm | 1 | Kế hoạch kiểm tra các phòng, đơn vị trực thuộc trong năm. Nếu:  - Có kế hoạch kiểm tra từ 30% số đơn vị trở lên thì điểm đánh giá là 1.0.  - Có kế hoạch kiểm tra từ 25% - dưới 30% số đơn vị thì điểm đánh giá là 0.5.  - Có kế hoạch kiểm tra dưới 25% số đơn vị thì điểm đánh giá là 0.  (có thể lồng ghép nội dung kiểm tra CCHC trong các kế hoạch kiểm tra khác của địa phương).  (Cơ quan không ban hành kế hoạch kiểm tra hoặc ban hành kế hoạch kiểm tra nhưng không tổ chức kiểm tra thì nội dung này 0 điểm). | - Kế hoạch kiểm tra CCHC.  - Báo cáo kết quả kiểm tra công tác CCHC.  - Giải trình cụ thể: Cách xác định tỷ lệ phòng, tổ chức trực thuộc sẽ kiểm tra trong kế hoạch. |
| 2.2 | Có văn bản kết luận và xử lý sau kiểm tra của UBND cấp huyện | 0.50 | - Có thông báo kết quả kiểm tra gửi các đơn vị được kiểm tra hoặc văn bản chỉ đạo khắc phục tồn tại, hạn chế của người có thẩm quyền về kết quả kiểm tra thì điểm đánh giá là 0.5.  - Không có thông báo kết quả kiểm tra hoặc không có văn bản chỉ đạo khắc phục tồn tại, hạn chế của người có thẩm quyền về kết quả kiểm tra thì điểm đánh giá là 0. | Thông báo kết quả kiểm tra hoặc công văn chỉ đạo khắc phục tồn tại, hạn chế của người có thẩm quyền về kết quả kiểm tra. |
| **3** | **Tuyên truyền công tác CCHC đến cán bộ, công chức, viên chức và tổ chức, cá nhân** | **1.50** |  |  |
| 3.1 | Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC | 1.00 | - Thực hiện tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong các hình thức sau: (1) Đăng tải thông tin CCHC trên website của sở; (2) Tuyên truyền CCHC trên phát thanh, truyền hình (3) Báo Quảng Nam… thì điểm đánh giá là 0.5.  - Ngoài các hình thức trên, thực hiện tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác… thì điểm đánh giá là 0.5.  - Nếu không thực hiện tuyên truyền CCHC thì điểm đánh giá là 0.  (Tổng điểm các tiêu chí thành phần) | - Tài liệu, văn bản chứng minh đã tổ chức các hoạt động tuyên truyền, đồng thời giải trình cụ thể đối với các hoạt động không có tài liệu kiểm chứng. |
| 3.2 | Tham gia Hội thi tìm hiểu cải cách hành chính của tỉnh (Cơ quan, đơn vị có cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia đầy đủ số lượng theo yêu cầu của Hội thi): 0.5 | 0.50 | - Số lượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia đầy đủ theo yêu cầu của Ban Tổ chức cuộc thi thì điểm đánh giá là 0.5.  - Số lượng không đầy đủ theo yêu cầu của Ban Tổ chức cuộc thi thì điểm đánh giá là 0. | Theo thống kê số lượng của BTC cuộc thi. |
| **4** | **Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ đúng quy định** | **3.00** |  |  |
| 4.1 | Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC | 1.00 | Báo cáo phải đảm bảo yêu cầu:  - Đầy đủ nội dung theo hướng dẫn của Sở Nội vụ (kể cả các phụ lục kèm theo báo cáo năm).  - Đầy đủ thông tin, số liệu, có đánh giá, kiến nghị cụ thể.  Tổng hợp các báo cáo CCHC của các cơ quan, đơn vị được ghi nhận tại thời điểm SNV nhận được báo cáo bằng 1 trong các hình thức sau:  - Thời gian nhận báo cáo trên Q-Office của Sở Nội vụ.  - Ngày trên sổ công văn đến của Sở Nội vụ.  - Thời điểm Phòng CCHC nhận email gửi báo cáo của các cơ quan, đơn vị (Báo cáo phải có chữ ký của lãnh đạo cơ quan, số hiệu và ngày, tháng phát hành). | Các Báo cáo CCHC (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm) của cơ quan, đơn vị (chỉ cần nêu số hiệu Báo cáo không gửi văn bản). |
| 4.2 | Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật | 0.25 | Báo cáo phải đảm bảo các yêu cầu sau:  - Nội dung báo cáo được thực hiện theo đúng khoản 3 Điều 170 và khoản 3 Điều 135 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.  - Thời hạn báo cáo gửi về Sở Tư pháp trước 15/12 hàng năm hoặc theo Kế hoạch của tỉnh. | Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát hệ thống hóa VBQPPL. |
| 4.3 | Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật | 0.25 | Báo cáo phải đảm bảo các yêu cầu sau:  - Nội dung báo cáo theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTP.  - Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 08/10 năm đánh giá. | Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật gửi Sở Tư pháp. |
| 4.4 | Báo cáo định kỳ quý, năm về kiểm soát TTHC | 0.50 | Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định của UBND tỉnh, văn bản hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh. | Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính theo quy định. |
| 4.5 | Báo cáo năm về rà soát, đánh giá TTHC | 0.50 | Báo cáo phải đáp ứng đầy đủ nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định của UBND tỉnh, văn bản hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh. | Báo cáo thực hiện rà soát thủ tục hành chính theo quy định. |
| 4.6 | Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức | 0.25 | Báo cáo phải đáp ứng đầy đủ nội dung và gửi đúng thời gian theo văn bản hướng dẫn của Sở Nội vụ. | Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng theo quy định. |
| 4.7 | Báo cáo định kỳ quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT | 0.25 | Báo cáo phải đáp ứng đầy đủ nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định của UBND tỉnh, văn bản hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông. | Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT theo quy định. |
| **5** | **Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC** | **1.00** | - Các sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính phải đáp ứng yêu cầu sau:  + Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.  + Đã hoặc có khả năng mang lại hiệu quả thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính  Nếu đáp ứng các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 1.  - Không đáp ứng các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0. | - Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung cải cách hành chính.  - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).  - Giải trình các sáng kiến. |
| **6** | **Tổ chức Hội nghị/Họp giao ban quán triệt, rút kinh nghiệm hoặc ban hành kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi UBND tỉnh công bố Chỉ số cải cách hành chính; Chỉ số hài lòng; Chỉ số năng lực cạnh tranh của UBND tỉnh** | **1.00** | - Tổ chức Hội nghị hoặc lồng ghép trong họp giao ban hoặc ban hành kế hoạch khắc phục thì điểm đánh giá là 1.  - Không tổ chức Hội nghị/họp giao ban hoặc không ban hành kế hoạch khắc phục thì điểm đánh giá là 0. | - Kế hoạch tổ chức Hội nghị/Giao ban; văn bản chỉ đạo, Kế hoạch khắc phục, Báo cáo rút kinh nghiệm.  - Tài liệu kiểm chứng khác nếu có. |
| **7** | **Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao** | **3.00** |  |  |
| 7.1 | Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao (thể hiện qua phần mềm theo dõi, giám sát nhiệm vụ- huyện không chấm điểm tiêu chí này) | 1.50 | Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ so với tổng số nhiệm vụ đã được UBND tỉnh giao.  Điểm đánh giá được tính theo công thức | - Thống kê trên Phần mềm nhắc việc số lượng nhiệm vụ được giao trong năm và kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao. |
| 7.2 | Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao trong Kế hoạch cải thiện Chỉ số cải cách hành chính; Kế hoạch cải thiện Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công tỉnh hàng năm | 1.50 | Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ so với tổng số nhiệm vụ đã được UBND tỉnh giao.  - Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao thì điểm đánh giá là 1.5.  - Hoàn thành từ 80% - dưới 100% nhiệm vụ thì điểm đánh giá là 1.  - Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ thì điểm đánh giá là 0.  (Xác định tỷ lệ, đối chiếu với thang điểm để tự chấm). | - Thống kê số lượng nhiệm vụ được giao trong năm và kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.  - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). |
| **II** | **CẢI CÁCH THỂ CHẾ** | **3.50** |  |  |
| **1** | **Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật** | **2.50** |  |  |
| 1.1 | Xây dựng kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật | 0.50 | Yêu cầu: có xây dựng kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và không quá 30 ngày kể từ ngày Kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của UBND tỉnh được ban hành thì điểm đánh giá là 0.5.  - Ban hành sau thời hạn nêu trên hoặc không ban hành thì điểm đánh giá là 0. |  |
| 1.2 | Xử lý kết quả sau rà soát | 1 | - Từ 80%-100% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:  - Dưới 80% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0.  (Trường hợp có rà soát, đánh giá nhưng không phát hiện văn bản cần sửa đổi, bổ sung thì nội dung này vẫn đạt điểm tối đa) | Báo cáo kết quả rà soát văn bản QPPL.  - Các văn bản xử lý văn bản QPPL sau rà soát (nếu có).  - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). |
| 1.3 | Xử lý kết quả sau kiểm tra | 1.00 | - Từ 80%-100% số văn bản trái pháp luật đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức  - Dưới 80% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả kiểm tra văn bản QPPL.  - Danh mục văn bản phát hiện qua kiểm tra; kèm theo số, ký hiệu cải văn bản xử lý những sai phạm tương ứng với từng trường hợp.  - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). |
| **2** | **Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)** | **1.00** |  |  |
| 2.1 | Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật | 0.50 | - Hoàn thành 100% kế hoạch thì điểm đánh giá là 0.5.  - Hoàn thành 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá là 0.25.  - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì điểm đánh giá là 0.  (cơ quan không ban hành kế hoạch hoặc ban hành sau 30 ngày kế từ ngày kế hoạch tỉnh ban hành thì điểm đánh giá là 0) | - Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật.  - Giải trình của cơ quan, đơn vị về tỷ lệ số nhiệm vụ/sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ/sản phẩm theo Kế hoạch của cơ quan, đơn vị.  - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). |
| 2.2 | Xử lý các vấn đề bất cập phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật | 0.50 | - Yêu cầu: Căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, các cơ quan, đơn vị xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 14, Nghị định số [59/2012/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/nghi-dinh-59-2012-nd-cp-theo-doi-tinh-hinh-thi-hanh-phap-luat-144158.aspx).  - Nếu ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là 1.  - Ban hành không đầy đủ hoặc không kịp thời các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả thi hành pháp luật.  - Các văn bản xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý đối với các vấn đề phát sinh qua theo dõi thi hành pháp luật. |
| **III** | **CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** | **14.50** |  |  |
| **1** | **Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC)** | **1.50** |  |  |
| 1.1 | Ban hành kế hoạch rà soát thủ tục hành chính | 0.50 | - Kế hoạch ban hành không quá 30 ngày kể từ ngày kế hoạch của tỉnh được ban hành thì điểm đánh giá là 0.5.  - Ban hành sau thời hạn nêu trên hoặc không ban hành thì điểm đánh giá là 0. | - Kế hoạch rà soát TTHC của cơ quan, đơn vị gửi Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp. |
| 1.2 | Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC | 1.00 | - Có báo cáo phương án đơn giản hóa TTHC gửi cơ quan có thẩm quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ các quy định hành chính theo đúng thời gian quy định thì điểm đánh giá là 1.  - Không thực hiện thì điểm đánh giá là 0.  (Trường hợp không có phương án đơn giản hóa hoặc quy định thủ tục hành chính cần kiến nghị sửa đổi thì báo cáo kết quả rà soát TTHC phải làm rõ một số nội dung sau:  + Số lượng TTHC đã thực hiện rà soát trên tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh.  + Phụ lục biểu mẫu rà soát đối với từng TTHC theo quy định). | - Báo cáo kết quả rà soát thủ tục hành chính.  - Báo cáo định kỳ, đột xuất gửi UBND tỉnh, trong đó các vấn đề bất cập trong quá trình thực hiện TTHC: những thủ tục hành chính đã có hiệu lực thi hành nhưng chưa được công bố, công khai hoặc được công bố, công khai nhưng chưa đầy đủ, chính xác nội dung quy định về TTHC tại các văn bản quy phạm pháp luật, hoặc đã hết hiệu lực thi hành, bị hủy bỏ, bãi bỏ nhưng vẫn được đăng tải công khai hoặc không đảm bảo sự cần thiết, hợp lý, hợp pháp được tổng hợp vào báocáo |
| **2** | **Công khai TTHC** | **3.00** |  |  |
| 2.1 | Thực hiện niêm yết, công khai TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện | 1.00 | - Yêu cầu: Đảm bảo yêu cầu tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ, nếu:  - Công bố đầy đủ thì điểm đánh giá là 1.  - Công bố không đầy đủ thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của đơn vị.  - Hình ảnh minh họa.  - Kết quả kiểm tra công tác KSTTHC, CCHC của năm đánh giá*.* |
| 2.2 | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC (Đảm bảo yêu cầu tại Điều 14 và Phụ lục IV Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ) | 1.00 | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC:  - 100% số xã công khai đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 1.  - Từ 85% - dưới 100% số xã công khai đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5.  - Từ 70% - dưới 85% số xã công khai đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25.  - Dưới 70% số xã công khai đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của đơn vị.  - Hình ảnh minh họa.  - Kết quả kiểm tra công tác KSTTHC, CCHC của năm đánh giá. |
| 2.3 | Duy trì, cập nhật công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang/Cổng thông tin điện tử của huyện | 1.00 | - Đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 1.  - Không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo của đơn vị.  - Kết quả kiểm tra trên Trang/Cổng thông tin điện tử của huyện. |
| **3** | **Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính và TTHC** | **1.00** |  |  |
| 3.1 | Công khai địa chỉ cơ quan, số điện thoại chuyên dùng, địa chỉ Email của Văn phòng UBND tỉnh để tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính (theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) tại trụ sở và trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện | 0.50 | Yêu cầu: công khai đầy đủ thông tin theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP tại trụ sở và trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 0.5.  - Công khai không đầy đủ thông tin theo quy định thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ.  - Hình ảnh công khai đường dây nóng tại trụ sở và trên Cổng (Trang) thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị. |
| 3.2 | Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (nếu không có phản ánh, kiến nghị được điểm tối đa) | 0.50 | Yêu cầu:  - 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (có báo cáo cụ thể) và đảm bảo thời gian theo yêu cầu thì điểm đánh giá là 0.5.  - Từ 95% - dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25.  Dưới 95% số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.  (Trường hợp trong năm cơ quan không nhận được phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính, TTHC nhưng có báo cáo đầy đủ và đảm bảo thời gian theo yêu cầu thì đạt điểm tối đa ở tiêu chí này). | Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ. |
| **4** | **Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông** | **9.00** |  |  |
| 4.1 | Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện | 1.00 | - 100% số lượng TTHC (trừ TTHC quy định không thực hiện theo cơ chế một cửa, nếu có) thì điểm đánh giá là 1.  - Từ 90% - dưới 100% số lượng TTHC thì điểm đánh giá là 0.5.  - Dưới 90% số lượng TTHC thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kiểm soát TTHC của đơn vị.  (Trong đó nêu rõ số TTHC thực hiện cơ chế một cửa và số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị). |
| 4.2 | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa | 1.00 | - 100% đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa thì điểm đánh gí là 1.  - Từ 80% - dưới 100% số đơn vị có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa thì điểm đánh giá là 0.5.  - Từ 60% - dưới 80% số đơn vị có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa thì điểm đánh giá là 0.25.  - Dưới 60% số đơn vị có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa thì điểm đánh giá là 0. | - Thống kê số lượng cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa. |
| 4.3 | Cập nhật thông tin hồ sơ giải quyết TTHC trên phần mềm một cửa điện tử tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện | 2.00 | - Kiểm tra trên phần mềm Một cửa điện tử.  - Quá trình theo dõi, kiểm tra của các Sở: Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ. | - Báo cáo của đơn vị.  - Báo cáo kết quả kiểm tra công tác CCHC. |
| 4.3.1 | Quá trình giải quyết hồ sơ được cập nhật lên phần mềm một cửa điện tử đúng với quá trình giải quyết hồ sơ thực tế | 1.00 |  |  |
| 4.3.2 | Tạo lập cơ sở dữ liệu để quản lý, xử lý trên phần mềm một cửa điện tử | 1.00 |  |  |
| 4.4 | Triển khai sử dụng phần mềm một cửa điện tử tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã | 1.00 | - 100% UBND cấp xã sử dụng phần mềm một cửa điện tử tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thì điểm đánh giá là 1.  - Từ 90% - dưới 100% số xã thì điểm đánh giá là 0.5.  - Dưới 90% số xã thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo của đơn vị.  - Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông. |
| 4.5 | Kết quả giải quyết TTHC | 3.00 |  |  |
| 4.5.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | 2.00 | Từ 95%-100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức  - Dưới 95% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn thì điểm dánh giá là 0. | Bảng truy xuất kết quả giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị năm đánh giá. |
| 4.5.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | 1.00 | - 100% số xã có hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn 100% thì điểm đánh giá là 1.  - Từ 90% đến dưới 100% số xã có hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn 100% thì điểm đánh giá là 0.5.  - Dưới 90% số xã có hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn 100% thì điểm đánh giá là 0. | - Bảng kết quả giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị của năm đánh giá.  - Báo cáo kết quả giải quyết TTHC của cấp xã. |
| 4.6 | Thực hiện quy định về thư xin lỗi trong trường hợp giải quyết hồ sơ TTHC trễ hạn | 1.00 | - Thực hiện thư xin lỗi đối với 100% hồ sơ TTHC trễ hạn theo đúng quy định thì điểm đánh giá là 1.  - Thực hiện thư xin lỗi đối từ 70% - dưới 100% hồ sơ TTHC trễ hạn theo đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5.  - Không thực hiện thư xin lỗi hoặc thực hiện thư xin lỗi không kịp thời, không đạt 70% hồ sơ TTHC trễ hạn thì điểm đánh gia là 0.  - Trường hợp không có hồ sơ TTHC bị trễ hạn thì đạt điểm tối đa. | - Thống kê số lượng thư xin lỗi của đơn vị |
| **IV** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH** | **5.00** |  |  |
| **1** | **Thực hiện quy định của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và chỉ đạo của tỉnh về tổ chức bộ máy** | **1.00** |  |  |
| 1.1 | Sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng nhiệm vụ của Phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc UBND huyện theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và chỉ đạo của tỉnh về tổ chức bộ máy | 0.50 | - Trên cơ sở Quyết định của cơ quan thẩm quyền kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan; cơ quan thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan mình bảo đảm đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5.  - Thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. | - Quyết định của cơ quan thẩm quyền kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị.  - Quyết đinh của cơ quan quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.  - Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị. |
| 1.2 | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND huyện | 0.50 | - Thực hiện đúng theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5.  - Không thực hiện đúng theo quy định thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND huyện.  - Qua theo dõi, tổng hợp của Sở Nội vụ. |
| **2** | **Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao** | **2.00** |  |  |
| 2.1 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính | 1.00 | - Trên cơ sở quyết định của cơ quan thẩm quyền giao biên chế hành chính thực hiện quản lý, sử dụng theo đúng quy định thì đánh giá là 1.  - Còn bố trí lao động hợp đồng làm nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ hoặc sử dụng viên chức làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước thì điểm đánh giá là 0. | - Quyết định của cơ quan thẩm quyền giao biên chế công chức.  - Quyết định của cơ quan phân bổ biên chế công chức.  - Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức. |
| 2.2 | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc | 1.00 | - Trên cơ sở quyết định của cơ quan thẩm quyền giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp; thực hiện quản lý, sử dụng theo đúng quy định thì đánh giá là 1.  - Có hợp đồng làm nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ trong số lượng người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0. | - Quyết định của cơ quan thẩm quyền giao về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc.  - Quyết định của đơn vị phân bổ số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc.  - Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc. |
| **3** | **Thực hiện phân cấp quản lý** | **2.00** |  |  |
| 3.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Trung ương và tỉnh ban hành | 0.50 | Thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành thì điểm đánh giá là 0.5.  - Không thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp, ủy quyền thì điểm đánh giá là 0. | Quyết định/Báo cáo và đề xuất phương án phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực. |
| 3.2 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được phân cấp, ủy quyền | 0.50 | - Có thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, ủy quyền thì điểm đánh giá là 0.5.  - Không thực hiện kiểm tra thì điểm đánh giá là 0.  (Có thể lồng ghép trong kiểm tra cải cách hành chính hoặc kiểm tra của ngành, lĩnh vực). | - Kế hoạch/biên bản về việc kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp, ủy quyền (Có thể lồng ghép trong kiểm tra cải cách hành chính hoặc kiểm tra của ngành, lĩnh vực).  - Báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp, ủy quyền. |
| 3.3 | Xử lý các vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua kiểm tra | 1.00 | - Sau khi kiểm tra 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 1 (Trường hợp qua kiểm tra không phát hiện vấn đề cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tiêu chí này vẫn đạt điểm tối đa).  - Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0.5.  - Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý hạn chế, bất cập  - Thông báo kết luận của người có thẩm quyền đối với kết quả kiểm tra (nếu có) |
| **V** | **XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC** | **8.50** |  |  |
| **1** | **Mức độ thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt** | **1.00** | - 100% cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì điểm đánh giá là 1.  - Từ 80% - dưới 100% cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì điểm đánh giá là 0.5.  - Dưới 80% cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì điểm đánh giá là 0. | Báo cáo hàng năm về mức độ thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm. |
| **2** | **Thực hiện quy định về tuyển dụng, sử dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện** | **1.00** | - Thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 1.  - Không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo của cơ quan, đơn vị |
| **3** | **Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương** | **2.00** |  |  |
|  | 100% lãnh đạo cấp phòng và tương tương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định điều kiện, tiêu chuẩn: 1 |  | - 100% lãnh đạo cấp phòng và tương tương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định điều kiện, tiêu chuẩn thì điểm đánh giá là 1.  - Dưới 100% lãnh đạo cấp phòng và tương tương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại không đúng quy định điều kiện, tiêu chuẩn thì điểm đánh giá là 0. | - Các quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với lãnh đạo cấp phòng và tương đương.  - Danh sách bổ nhiệm, bổ nhiệm lại.  - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ. |
|  | 100% lãnh đạo cấp phòng và tương tương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định: 1 |  | - 100% lãnh đạo cấp phòng và tương tương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định thì điểm đánh giá là 1.  - Dưới 100% lãnh đạo cấp phòng và tương tương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại không lại đúng thời gian quy định thì điểm đánh giá là 0. | - Các quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với lãnh đạo cấp phòng và tương đương.  - Danh sách bổ nhiệm, bổ nhiệm lại.  - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ. |
| **4** | **Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức** | **1.00** |  |  |
| 4.1 | Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo quy định | 0.50 | - Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo đúng hướng dẫn của Sở Nội vụ thì điểm đánh giá là 0.5  *-* Không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo của cơ quan, đơn vị, địa phương.  - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ. |
| 4.2 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính | 0.50 | - Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá là 0.5.  - Trong năm có trường hợp cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên hoặc có khiếu nại, tố cáo, phản ánh của người dân, tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức được thẩm tra, xác minh là có cơ sở thì điểm đánhgiá là 0. | - Báo cáo của cơ quan, đơn vị.  - Thanh tra tỉnh, Sở Nội vụ sẽ phối hợp chấm điểm thông qua các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. |
| **5** | **Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm** | **1.00** | - Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thì điểm đánh giá được tính theo công thức:  - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì điểm đánh giá là 0. | Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan, đơn vị; Báo cáo đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, trong đó phải thống kê cụ thể số lượng cán bộ, công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng so với kế hoạch. |
| **6** | **Thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP** | **1.00** | **-** Thực hiện tinh giản biên chế hằng năm đúng theo Nghị quyết HĐND tỉnh và lộ trình UBND tỉnh giao thì điểm đánh giá là 1.  **-** Không thực hiện theo đúng Nghị quyết HĐND tỉnh và lộ trình UBND tỉnh giao thì điểm đánh giá là 0. | Báo cáo số lượng người được tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị. |
| **7** | **Cán bộ, công chức cấp xã** | **1.50** |  |  |
| 7.1 | Thực hiện quy định về bầu cử, tuyển dụng cán bộ, công chức cấp xã | 0.5 | - Thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5.  - Thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo của đơn vị |
| 7.2 | Tỷ lệ đạt chuẩn công chức cấp xã | 0.50 | - 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá là 0.5.  - Từ 95% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá là 0.25.  - Dưới 95% số công chức cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá là 0.  (Theo dõi của Sở Nội vụ) | - Báo cáo số lượng, chất lượng công chức cấp xã. |
| 7.3 | Tỷ lệ đạt chuẩn cán bộ cấp xã | 0.50 | - 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá là 0.5.  - Từ 95% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá là 0.25.  - Dưới 95% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá là 0.  (Theo dõi của Sở Nội vụ) | - Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ cấp xã. |
| **VI** | **CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG** | **5.00** |  |  |
| **1** | **Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính** | **1.00** | - Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 1.  - Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.  (Sở Nội vụ sẽ phối hợp Thanh tra tỉnh, Sở Tài chính chấm điểm thông qua các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền) | *-* Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính của cơ quan, đơn vị. |
| **2** | **Thực hiện quy định về sử dụng tài sản công** | **1.00** | - Không có sai phạm về sử dụng tài sản công tại UBND huyện và đơn vị trực thuộc thì điểm đánh giá là 1.  - Có sai phạm về sử dụng tài sản công tại UBND huyện và đơn vị trực thuộc thì điểm đánh giá là 0.  (Sở Nội vụ sẽ phối hợp Thanh tra tỉnh, Sở Tài chính chấm điểm thông qua các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền) | - Báo cáo tình hình thực hiện quy định về sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị |
| **3** | **Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập** | **1.00** |  |  |
| 3.1 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên | 0.50 | - Tăng so với năm trước thì điểm đánh giá là 0.5.  - Không tăng so với năm trước thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo số Số đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên năm 2018 và năm 2019. |
| 3.2 | Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị sự nghiệp công lập | 0.50 | - Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.5.  - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.  - Sở Tài chính, Sở Nội vụ sẽ phối hợp chấm điểm. | - Báo cáo của đơn vị. |
| **4** | **Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm** | **1.00** | - Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá là 1.  - Đạt tỷ lệ giải ngân từ 60% - dưới 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức:  Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 60% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá là 0.  (Sở Tài chính, Sở Nội vụ sẽ phối hợp chấm điểm) | - Báo cáo của đơn vị |
| **5** | **Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách** | **1.00** | - 100% số kiến nghị được thực hiện thì điểm đánh giá là 1.  - Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện thì điểm đánh giá là 0.5.  - Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện thì điểm đánh giá là 0.  (Sở Tài chính, Sở Nội vụ sẽ phối hợp chấm điểm). | - Báo cáo của đơn vị. |
| **VII** | **HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH** | **13.00** |  |  |
| **1** | **Ứng dụng công nghệ thông tin** | **11.00** |  |  |
| 1.1 | Triển khai văn bản điện tử (trừ văn bản mật) | 4.00 |  |  |
| 1.1.1 | Thực hiện số hóa, ký số, luân chuyển, xử lý văn bản đi/đến trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành | 2.00 |  |  |
|  | Tất cả văn bản đến được số hóa, ký số, luân chuyển, xử lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: 1 |  | - 100% văn bản đến được số hóa, ký số, luân chuyển, xử lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành thì điểm đánh giá là 1.  - Dưới 100% văn bản đến được số hóa, ký số, luân chuyển, xử lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành thì điểm đánh giá là 0. | - Cơ quan tự đánh giá.  - Cung cấp tài khoản (văn thư) để kiểm tra. |
|  | Tất cả văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: 1 |  | - 100% văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành thì điểm đánh giá là 1.  - Dưới 100% văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành thì điểm đánh giá là 0. | - Cơ quan tự đánh giá.  - Cung cấp tài khoản (văn thư) để kiểm tra. |
| 1.1.2 | Tỷ lệ văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành trên tổng số văn bản đi của cơ quan | 2.00 | - Từ 60%-100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức:  - Dưới 60% văn bản thì điểm đánh giá là 0. | - Các cơ quan tự đánh giá.  - Cung cấp tài khoản (văn thư) để kiểm tra. |
| 1.2 | Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử (trừ văn bản mật) | 2.00 | - 100% văn bản điện tử do cơ quan phát hành có đầy đủ chứng thư số cơ quan và chữ ký số của thủ trưởng cơ quan thì điểm đánh giá là 2.  - Còn văn bản điện tử do cơ quan phát hành thiếu chứng thư số cơ quan hoặc chữ ký số của thủ trưởng cơ quan thì điểm đánh giá là 1.  - Chưa sử dụng thì điểm đánh giá là 0. | - Các cơ quan tự đánh giá.  - Cung cấp tài khoản (văn thư) để kiểm tra. |
| 1.3 | Mức độ cung cấp các dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) | 3.50 |  |  |
| 1.3.1 | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm (trên tổng số TTHC được công bố trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ) | 1.50 | - Từ 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá là 1.5.  - Từ 30% - dưới 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá là 1.  - Từ 20% - dưới 30% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá là 0.5.  - Dưới 20% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá là 0.  (Tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến/Tổng số TTHC trực tuyến được công bố có phát sinh hồ sơ thực tế (trực tuyến + trực tiếp)). | - Thống kê tổng số TTHC trực tuyến của đơn vị  - Thống kê tổng số TTHC trực tuyến được công bố có phát sinh hồ sơ thực tế (vừa trực tuyến + trực tiếp)  - Thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến |
| 1.3.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 | 1.00 | Tỷ lệ số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến/Tổng số hồ sơ tiếp nhận (trực tuyến + Truyền thống) của TTHC mức độ 3 được công bố:  - Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 1.  - Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá là 0.5.  - Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá 0. | - Thống kê danh mục TTHC trực tuyến mức độ 3 được công bố của đơn vị  - Thống kê tổng số hồ sơ thực tế (trực tuyến + trực tiếp) của các TTHC trực tuyến  - Thống kê số hồ sơ trực tuyến đã được tiếp nhận và giải quyết thành công của các TTHC trực tuyến |
| 1.3.3 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 | 1.00 | Tỷ lệ số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến/Tổng số hồ sơ tiếp nhận (trực tuyến + Truyền thống) của TTHC mức độ 4 được công bố:  - Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 1.  - Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá là 0.5.  - Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá là 0. | - Thống kê danh mục TTHC trực tuyến mức độ 4 được công bố của đơn vị.  - Thống kê tổng số hồ sơ thực tế (trực tuyến + trực tiếp) của các TTHC trực tuyến.  - Thống kê số hồ sơ trực tuyến đã được tiếp nhận và giải quyết thành công của các TTHC trực tuyến. |
| 1.4 | Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích | 1.50 |  |  |
| 1.4.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích | 0.50 | - Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá là 0.5.  - Từ 30% - dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá là 0.25.  - Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá là 0.  - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI.  - Đối chiếu với thang điểm để tự chấm. | Thống kê danh mục TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ đã sử dụng dịch vụ BCCI. |
| 1.4.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích | 0.50 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận qua dịch vụ BCCI/tổng số hồ sơ tiếp nhận thực tế (đã trừ tổng số hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4).  - Từ 10% số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI trở lên thì điểm đánh giá là 0.5.  - Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI thì điểm đánh giá là 0.25.  - Dưới 5% số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI thì điểm đánh giá là 0. | - Thống kê số hồ sơ TTHC tiếp nhận qua dịch vụ BCCI.  - Thống kê số hồ sơ TTHC tiếp nhận thực tế (gồm hồ sơ tiếp nhận trực tiếp và hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ BCCI). |
| 1.4.3 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích | 0.50 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả qua dịch vụ BCCI/tổng số hồ sơ trả thực tế (đã trừ tổng số hồ sơ TTHC thực hiện trả qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4)  - Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên trả qua dịch vụ BCCI thì điểm đánh giá là 0.5.  - Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ TTHC trả qua dịch vụ BCCI thì điểm đánh giá là 0.25.  - Dưới 5% số hồ sơ TTHC trả qua dịch vụ BCCI thì điểm đánh giá là 0. | - Thống kê số hồ sơ TTHC trả qua dịch vụ BCCI.  - Thống kê số hồ sơ TTHC trả thực tế (gồm hồ sơ trả trực tiếp và hồ sơ trả qua dịch vụ BCCI). |
| **2** | **Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001** | **2.00** |  |  |
| 2.1 | Thực hiện triển khai và công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 cho tất cả các hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân | 1.00 | - Đã công bố áp dụng theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thì điểm đánh giá là 1.  - Chưa công bố theo quy định thì điểm đánh giá là 0. | Quyết định công bố và bản công bố, có kèm theo danh mục thủ tục hành chính (TTHC) hoặc tham chiếu, trích dẫn danh mục TTHC đến tài liệu/phần mềm (theo mẫu tại Phụ lục I – Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014). |
| 2.2 | Thực hiện áp dụng và duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 vào hoạt động | 1.00 | - Thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 1.  Thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo của đơn vị.  - Thông báo, kết luận kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ. |
|  | **TỔNG ĐIỂM** | **62.00** |  |  |